

ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)

PHẠM THỊ THU HIỀN - PHẠM THỊ HUỆ

ÔN THI VÀO LỚP 10

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

MÔN NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – PHẠM THỊ HUỆ

ÔN THI VÀO LỚP 10
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN
MÔN NGỮ VĂN

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Mấy năm gần đây, học sinh (HS) cả nước không phải thi tốt nghiệp Trung học cơ sở (THCS), nhưng để vào học một số trường Trung học phổ thông (THPT) chất lượng cao, nhất là các trường chuyên trong cả nước, các em vẫn phải dự thi vào lớp 10 – lớp đầu cấp THPT. Một trong những môn bắt buộc phải thi là môn Ngữ văn. Môn Ngữ văn được tổ chức thi, kiểm tra trong kì thi này với hai mức độ: là **môn thi điều kiện** vào các lớp chuyên nói chung (yêu cầu cơ bản) và là **môn thi năng khiếu** để vào các lớp 10 chuyên Văn (yêu cầu nâng cao).

Đề thi vào các lớp chuyên của mỗi địa phương (tỉnh, thành phố, trường) tùy thuộc vào các địa phương cụ thể, nhưng nhìn chung đều hướng tới việc đánh giá đúng năng lực ngữ văn của HS. Năng lực ấy thể hiện ở các phương diện cụ thể sau đây:

1. Nắm vững **hệ thống kiến thức cơ bản** về văn học, bao gồm: kiến thức về tác phẩm văn học cụ thể; một số khái niệm công cụ để hiểu văn bản; kiến thức văn học sử (các giai đoạn, tác giả, hoàn cảnh sáng tác,...); kiến thức văn hoá tổng hợp (kiến thức văn hoá từ các môn học khác, từ sách báo và kiến thức đời sống).

2. Có kĩ năng **tiếp nhận** và **tạo lập** một số văn bản thông dụng. Đó là khả năng nhận biết, chỉ ra và lí giải được cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học một cách chính xác, độc đáo, giàu sức thuyết phục. Đó còn là khả năng biết diễn đạt và trình bày những suy nghĩ, tình cảm và những hiểu biết về văn học, cuộc sống một cách sáng sủa, mạch lạc và có sức thuyết phục theo yêu cầu của một kiểu loại văn bản nào đó.

Để đáp ứng được yêu cầu trên, các đề thi thường ra theo hình thức nhiều câu, kiểm tra khá toàn diện về kiến thức tiếng Việt và văn học. Các đề kiểm tra môn năng khiếu (chuyên Văn) thường đi sâu vào năng lực cảm thụ (tiếp nhận, thưởng thức) tác phẩm văn học.

Chúng tôi biên soạn cuốn sách này nhằm giúp những HS dự định thi vào các trường THPT chuyên có một tài liệu tốt trong việc học tập và thi cử. Trước hết,

sách giúp các em hệ thống lại các kiến thức trọng tâm đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 9 về cả ba phân môn: Văn học, Tiếng Việt, Tập làm văn (phần **Kiến thức trọng tâm**). Sau đó, những người biên soạn đưa ra 50 đề thi vào lớp 10 để HS thực hành và rút kinh nghiệm (phần **Thực hành**). Những đề thi này được các tác giả cân nhắc, lựa chọn một cách phù hợp với những kiến thức mà HS được học cũng như dựa trên cơ sở các đề thi vào lớp 10 hằng năm của các trường THPT chuyên của các tỉnh thành trong toàn quốc. Sách cũng đưa ra gợi ý làm bài để hướng dẫn HS cách làm các đề thi này. Phần gợi ý làm bài chúng tôi chỉ nêu lên một số ý lớn, tập trung hướng dẫn cách làm bài là chính. Để người học tham khảo, thử sức, chúng tôi cũng giới thiệu đề thi vào lớp 10 THPT chuyên môn Ngữ văn của một số tỉnh thành tiêu biểu trong vài năm gần đây kèm theo đáp án cụ thể (phần **Phụ lục**).

Với nội dung và cấu trúc như trên, chúng tôi hi vọng cuốn sách sẽ giúp cho các thầy (cô) giáo và các em HS cuối cấp THCS ôn luyện để đạt được kết quả tốt trong kì thi vào lớp 10 các trường chuyên hằng năm.

Hà Nội, tháng 1 năm 2013

PGS.TS. ĐỖ NGỌC THỐNG

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

A – VĂN HỌC

I – VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Các nội dung cần ôn tập

– Truyện thơ Nôm (còn gọi là truyện Nôm): là thể loại tự sự bằng thơ tiêu biểu trong văn học cổ điển Việt Nam, nở rộ vào cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX, được viết bằng chữ Nôm. Truyện thơ Nôm thường dài và được viết bằng thể thơ lục bát, được phân thành hai loại: truyện Nôm bác học và truyện Nôm bình dân.

+ Truyện Nôm bình dân được sáng tác trên cơ sở một cốt truyện dân gian như: *Tống Trân – Cúc Hoa*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Thạch Sanh*,... Truyện Nôm bình dân hầu hết không có tên tác giả, được lưu truyền trong dân gian, ngôn ngữ bình dị, mộc mạc.

+ Truyện Nôm bác học có loại viết trên cơ sở cốt truyện có sẵn của văn học Trung Quốc như *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, *Truyện Kiều*,...; có loại xây dựng theo cốt truyện sáng tạo bằng hư cấu như *Sơ kính tân trang*, *Truyện Lục Vân Tiên*,... Truyện Nôm bác học có ngôn ngữ trau chuốt, điều luyện, dùng nhiều điển tích, tiêu biểu cho khả năng diễn đạt của ngôn ngữ văn học tiếng Việt, trong đó có những tác phẩm đạt tới trình độ cổ điển, mẫu mực như *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du.

– Tiểu thuyết chương hồi: là một thể loại tự sự, thường là một câu chuyện lịch sử dài được chia làm nhiều phần (chương), kể làm nhiều lần (hồi). Để phân biệt, người ta thường đặt tiêu đề cho mỗi hồi và để hấp dẫn người đọc, người ta ngắt các hồi ở những đoạn có tình tiết quan trọng, kết thúc bằng câu: "Muốn biết sự việc ra sao, xin xem hồi sau sẽ rõ".

Tiểu thuyết chương hồi trung đại có một số đặc điểm: nội dung câu chuyện được thể hiện chủ yếu qua hành động và ngôn ngữ của nhân vật hơn là qua sự miêu tả tỉ mỉ về tâm lí, tính cách; câu chuyện được phát triển qua những tình tiết

có xung đột căng thẳng, kịch tính; nghệ thuật khắc họa nhân vật mang tính ước lệ cao.

Tác phẩm tiêu biểu của tiểu thuyết chương hồi Việt Nam thời trung đại là *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái).

2. Các chủ đề lớn (qua các tác phẩm và đoạn trích đã học)

– Chủ đề phê phán bộ mặt xấu xa của giai cấp thống trị: xa hoa trụy lạc (chúa Trịnh), hèn nhát, công rần cần gà nhà (Lê Chiêu Thống); bộ mặt giả dối, bất nhân, táng tận lương tâm, chà đạp phẩm giá con người của những thế lực khác trong xã hội (Mã Giám Sinh).

– Chủ đề về người phụ nữ:

+ Ca ngợi vẻ đẹp nhan sắc, tài năng và tính cách, tâm hồn của người phụ nữ (một Vũ Nương "công dung ngôn hạnh"; một Thuý Kiều "Sắc đành đòi một tài đành họa hai", nghĩa tình thủy chung son sắt, có sức sống mãnh liệt và khát vọng về công lí, chính nghĩa).

+ Phản ánh số phận bi kịch của người phụ nữ tài sắc: bị phụ thuộc, bị chà đạp, chịu nhiều oan khuất, đắng cay (Vũ Nương) hoặc có tài năng, phẩm giá nhưng tình yêu tan vỡ và nhân phẩm bị chà đạp (Thuý Kiều).

– Chủ đề về người anh hùng:

+ Hình tượng người anh hùng dân tộc, một hoàng đế anh minh sáng suốt với lòng yêu nước, tinh thần quả cảm, nhân cách cao đẹp, dụng binh hết sức tài tình (Quang Trung).

+ Hình tượng người anh hùng lí tưởng của chế độ phong kiến: hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, sẵn sàng trừng trị cái ác, cứu giúp người hoạn nạn (Lục Vân Tiên).

3. Các tác phẩm cụ thể

3.1. *Chuyện người con gái Nam Xương* (trích *Truyện kì mạn lục* – Nguyễn Dữ)

a) *Giá trị nội dung và nghệ thuật*

– Nội dung: Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, tác phẩm đã thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.

+ Trong tác phẩm, Vũ Nương là người phụ nữ nết na, đức hạnh. Khi chồng còn ở nhà thì nàng đảm đang, chăm chỉ, giữ gìn khuôn phép; khi chồng đi lính thì nàng rất mực thương nhớ, thủy chung với chồng, tận tình, hiếu thảo với mẹ chồng, chăm sóc lo toan cho con nhỏ. Nhưng chỉ vì sự hiểu lầm và thói ghen tuông ích kỷ của người chồng mà nàng đã phải trả giá bằng nỗi đau đớn và cả mạng sống của mình, mặc dù nàng đã cố gắng hết sức để giữ gìn, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Một con người như Vũ Nương lẽ ra phải được hưởng hạnh phúc trọn vẹn thì lại phải chết một cách oan khốc, đau đớn.

+ Xót xa thay, người gây nên cái chết của Vũ Nương lại chính là chồng của nàng – Trương Sinh. Với sự đa nghi và thói gia trưởng, Trương Sinh đã xử sự hồ đồ, độc đoán, trở thành một kẻ vũ phu, thô bạo, nhẫn tâm đối với vợ mình. Cái chết của Vũ Nương chính là lời tố cáo xã hội phong kiến xem trọng quyền uy của kẻ giàu và người đàn ông trong gia đình, dẫn đến bao bi kịch thương tâm cho người phụ nữ.

+ Tác phẩm đã không dừng lại ở cái chết của Vũ Nương. Với câu chuyện về cuộc sống của Vũ Nương ở chốn thủy cung và sự trở về lung linh, huyền ảo của nàng, phần kết của tác phẩm mang dáng dấp một kết thúc có hậu của truyện cổ tích, thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân ta về sự công bằng trong cuộc đời: người tốt dù có gặp bao nhiêu oan khuất, cuối cùng cũng sẽ được minh oan, được trả lại thanh danh và phẩm giá. Nhưng thực ra, tính bi kịch của tác phẩm không vì thế mà giảm đi bởi sự trở về và ước mơ hạnh phúc của Vũ Nương chỉ là ảo ảnh. Điều này càng làm tăng thêm niềm cảm thương của người đọc đối với số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

– Nghệ thuật: Tác phẩm thành công về nghệ thuật dựng truyện, xây dựng nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình và sử dụng hợp lý yếu tố kì ảo.

+ Nghệ thuật kể chuyện: Tác phẩm hấp dẫn ở cách dẫn dắt tình tiết của câu chuyện với những chi tiết, sự kiện có ý nghĩa như những điểm nhấn (cuộc hôn nhân của Vũ Nương, lời trăng trối của bà mẹ chồng, lời nói ngây thơ của con trẻ,...) khiến câu chuyện thêm kịch tính và gợi cảm. Bên cạnh đó, những lời đối thoại và tự bạch của nhân vật cũng góp phần khắc họa rõ nét tâm lí và tính cách của nhân vật.

+ Yếu tố kì ảo: Yếu tố kì ảo được đưa vào tác phẩm một cách tự nhiên và hợp lí, tạo nên một thế giới lung linh, mơ hồ nhưng vẫn gắn với cuộc đời thực,

qua đó góp phần làm hoàn chỉnh vẻ đẹp của Vũ Nương, tăng thêm giá trị hiện thực và nhân đạo cho tác phẩm.

b) *Câu hỏi ôn tập*

Câu 1. Cảm nhận của em về chi tiết sau:

[...] *Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rục rờ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện. [...] Rời trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.*

Câu 2. Tóm tắt cốt truyện tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Câu 3. Về kết thúc tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*, có ý kiến cho rằng đó là kết thúc có hậu. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao?

Câu 4. Về chi tiết chiếc bóng trên tường trong *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Câu 5. Từ hình tượng nhân vật Vũ Nương, em có suy nghĩ gì về cuộc đời, số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến?

c) *Gợi ý trả lời câu hỏi ôn tập*

Câu 1. Đây là một chi tiết kì ảo nằm ở cuối truyện, để lại nhiều suy nghĩ cho người đọc về số phận oan nghiệt của Vũ Nương và thể hiện tư tưởng của tác giả. Chi tiết gọi lên hình ảnh Vũ Nương trở lại dương thế rục rờ, uy nghi nhưng chỉ là thấp thoáng lúc ẩn lúc hiện giữa dòng sông, rời trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất. Tất cả chỉ là ảo ảnh, chỉ là một chút an ủi cho người bạc phận, hạnh phúc thực sự đâu còn có thể làm lại được... Vì vậy, chi tiết này tạo nên kết thúc phần nào có hậu cho câu chuyện, thể hiện mơ ước của nhân dân ta về sự công bằng: người tốt cuối cùng sẽ được minh oan. Nhưng chính chi tiết kì ảo lung linh này cũng ẩn chứa màu sắc bi kịch. Nó thể hiện nỗi đau xót và thương cảm của nhà văn đối với nhân vật Vũ Nương, để lại nỗi ám ảnh khôn nguôi cho người đọc...

Câu 3. – Lược thuật kết thúc truyện.

– Nêu ý kiến: Có thể hoàn toàn tán thành, phản đối hoặc chỉ đồng tình một phần nhưng cần có cách lí giải thuyết phục. Nói kết thúc truyện có hậu cũng có lí vì Vũ Nương – nhân vật chính – sau khi chết lại được xuống thủy cung sống với các nàng tiên, giống mô típ Thánh Gióng về trời, An Dương Vương xuống biển, Mị Châu chết máu biến thành ngọc trai,... trong truyện cổ dân gian.

Nó thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân: ở hiền gặp lành... Tuy nhiên, kết thúc này vẫn mang màu sắc bi kịch ở chỗ Vũ Nương không bao giờ được hưởng hạnh phúc ở chốn trần gian. Khi nàng được chồng hiểu ra thì hai người đã âm dương cách biệt vĩnh viễn, đứa con trai của nàng mãi mãi không còn mẹ...

Câu 4

– Thuật kể lại chi tiết chiếc bóng trên tường (xuất hiện lúc nào, gắn với sự kiện, nhân vật nào trong truyện?): Lần thứ nhất, khi Trương Sinh nghe bé Đản nói: "Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả". Chiếc bóng ở đây là của Vũ Nương: ngày vắng chồng, ở một mình, nàng hay đùa con, trở bóng mình mà bảo là cha Đản. Nghe câu nói thơ ngây của con, chàng Trương nghi ngờ vợ mình không chung thủy rồi mắng nhiếc, đánh đuổi Vũ Nương, đẩy nàng vào cái chết oan ức. Chiếc bóng xuất hiện lần thứ hai chính là bóng Trương Sinh: sau khi vợ chết, bé Đản chỉ bóng chàng trên vách, nói: "Cha Đản lại đến kia kìa", Trương Sinh hiểu ra vợ mình bị oan.

– Nhận xét, đánh giá về ý nghĩa của chi tiết chiếc bóng:

+ Chiếc bóng là đầu mối câu chuyện, là điểm mở nút gây bất ngờ, bàng hoàng cho người đọc...

+ Chiếc bóng của Vũ Nương thể hiện cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi của người vợ xa chồng; sự nhớ thương, lòng thủy chung, khao khát đoàn tụ, sum họp của người vợ trẻ; cũng là tấm lòng hết mực yêu con của người mẹ muốn tìm cách bù đắp sự thiếu vắng cha của đứa trẻ bằng lời nói dối đầy thiện chí...

+ Chiếc bóng của Trương Sinh giúp chàng nhận ra nỗi oan của vợ và cho thấy nguyên nhân sâu xa đẩy Vũ Nương vào cái chết không phải chỉ là sự ngây thơ của con trẻ, mà chính là vì tính ghen tuông quá mức của người chồng gia trưởng.

+ Chiếc bóng trong câu chuyện còn gợi lên trong lòng người đọc nỗi ám ảnh về sự mong manh, hư ảo của hạnh phúc gia đình, về số phận nhỏ nhoi, đáng thương của người phụ nữ trong xã hội phong kiến...

Câu 5. Từ hình tượng nhân vật Vũ Nương, HS nói lên suy nghĩ của mình về cuộc đời, số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

– Vũ Nương là người đàn bà có đủ công, dung, ngôn, hạnh nhưng cuộc đời bất hạnh, bi thương.

– Từ hình tượng Vũ Nương, suy nghĩ về cuộc đời, số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến: Họ là nạn nhân của hủ tục phong kiến (chế độ đa thê, tư tưởng trọng nam khinh nữ,...), là nạn nhân của chiến tranh, loạn li... Nêu ví dụ một số tác phẩm văn học trung đại viết về người phụ nữ: *Bánh trôi nước*, *Làm lễ* (Hồ Xuân Hương); *Chinh phụ ngâm khúc* (nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Đoàn Thị Điểm (?)), *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du),...

3.2. Hoàng Lê nhất thống chí (Hồi thứ mười bốn – Ngô gia văn phái)

a) *Giá trị nội dung và nghệ thuật*

– Nội dung: Với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc sâu sắc, các tác giả Ngô gia văn phái đã tái hiện chân thực hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.

+ Trong đoạn trích, hình tượng nhân vật Nguyễn Huệ hiện lên với những phẩm chất và phong thái của bậc anh hùng: đó là con người với những hành động mạnh mẽ, quyết đoán; có trí tuệ sáng suốt, nhạy bén; ý chí quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng; tài dụng binh như thần. Tất cả được kết tinh trong hình ảnh lẫm liệt của vị hoàng đế – tổng chỉ huy chiến dịch chống thù trong giặc ngoài thần tốc, táo bạo: từ việc hoạch định sách lược tiến đánh, tổ chức quân sự đến việc tự mình thống lĩnh một mũi tiến công, cười voi đi đốc thúc, xông pha nơi mũi tên hòn đạn,... Hình tượng Quang Trung chính là linh hồn của chiến công vĩ đại của dân tộc.

+ Bên cạnh hình tượng Quang Trung là bức tranh chân thực về sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh. Đó là Tôn Sĩ Nghị, một tên tướng bất tài nhưng kiêu căng, tự mãn, chủ quan khinh địch, đến khi gặp phải binh hùng tướng mạnh của Nguyễn Huệ thì cả tướng và quân chỉ còn biết mạnh ai nấy chạy, giẫm đạp lên nhau mà chết "đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa".

Số phận của bọn vua tôi bán nước, hại dân cũng không kém phần bi thảm. Những kẻ vì lợi ích riêng mà đem cả vận mệnh đất nước đặt vào tay kẻ thù xâm lược đã phải chịu nỗi sỉ nhục của kẻ bán nước và kết cục phải chịu chung số phận bi thảm của kẻ vong quốc.

+ Mặc dù các tác giả Ngô gia văn phái là những cựu thần, chịu ơn sâu nghĩa nặng của nhà Lê, nhưng là những người tôn trọng sự thật, họ đã không thể bỏ qua

việc vua Lê Chiêu Thống hèn yếu công rắn cắn gà nhà và chiến công lẫy lừng của vua Quang Trung. Bởi thế, họ đã phản ánh chân thực và thành công hình tượng anh hùng dân tộc Quang Trung cũng như sự thảm hại của những kẻ cướp nước và bán nước.

– Nghệ thuật: Đoạn trích thành công ở lối văn trần thuật kết hợp với miêu tả chân thực, sinh động.

+ Lối văn trần thuật của đoạn trích không chỉ nhằm ghi lại những sự kiện lịch sử mà còn chú ý miêu tả cụ thể từng hành động, lời nói của nhân vật chính, dựng lên bức tranh đối lập giữa hai đội quân, một bên thì xộc xệch, trể nải, run sợ; một bên thì nghiêm minh, xông xáo, dũng mãnh.

+ Đoạn trích miêu tả hai cuộc tháo chạy (một của quân tướng nhà Thanh, một của vua tôi Lê Chiêu Thống) theo lối tả thực, với những chi tiết cụ thể, nhưng sắc thái lại khác nhau:

Đoạn ghi lại cảnh tháo chạy thảm hại của quân tướng nhà Thanh: nhịp điệu nhanh, mạnh, hối hả, ngòi bút miêu tả khách quan nhưng vẫn hàm chứa vẻ hả hê, sung sướng của người thắng trận trước sự thảm bại của bè lũ cướp nước.

Đoạn văn ghi lại cảnh tháo chạy của vua tôi Lê Chiêu Thống: nhịp điệu chậm hơn, tác giả dừng lại miêu tả những giọt nước mắt thương cảm, tủi hổ,... với giọng ngậm ngùi, chua xót. Điều đó cho thấy, là cựu thần của nhà Lê, các tác giả đã không thể không mủi lòng trước sự sụp đổ của một vương triều mà mình từng thờ phụng, mặc dù vẫn biết rằng đó là kết cục không thể tránh khỏi.

b) *Câu hỏi ôn tập*

Câu 1. Có ý kiến cho rằng hồi thứ mười bốn đã khắc họa chân thực, sinh động hình ảnh người anh hùng Nguyễn Huệ. Ý kiến của em?

Câu 2. Dựa vào đoạn trích, em hãy kể lại chiến công thần tốc đại phá quân Thanh của vua Quang Trung bằng lời văn của mình.

c) *Gợi ý trả lời câu hỏi ôn tập*

Câu 1. – Tham khảo cách đánh giá về Nguyễn Huệ như sau:

+ Là con người hành động mạnh mẽ, quyết đoán: khi nhận được tin cấp báo (giặc đánh chiếm đến thành Thăng Long), ông không hề nao núng, "định thân chinh cầm quân đi ngay"; từ 24 tháng 11 đến 30 tháng chạp, trong vòng hơn một tháng, ông nhanh chóng làm nhiều việc lớn: lên ngôi, tế cáo trời đất; đốc suất đại

binh "ra Bắc"; gặp gỡ "người cống sĩ" ở huyện La Sơn; tuyển mộ quân lính, mở cuộc duyệt binh lớn ở Nghệ An; phủ dụ tướng sĩ, định kế hoạch hành quân đánh giặc và cả kế hoạch đối phó với nhà Thanh sau khi chiến thắng...

+ Là người có trí tuệ sáng suốt, suy nghĩ sâu xa, nhạy bén: thể hiện trong việc phân tích tình hình thời cuộc và tương quan giữa địch và ta. Lời phủ dụ quân lính ở Nghệ An khẳng định chủ quyền dân tộc (*trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng*) và dã tâm của giặc (*Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vợ vét của cải.*); nhắc lại truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta (*Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyễn có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ...*); kêu gọi quân sĩ "đồng tâm hiệp lực"; ra kỉ luật nghiêm... Ông tỏ ra sáng suốt trong việc dùng người, trong cách xử trí với các tướng sĩ tại Tam Điệp, khi "Sở và Lân ra đón đều mang gươm trên lưng mà xin chịu tội". Ông rất hiểu sở trường, sở đoản của các tướng sĩ, khen chê đúng người, đúng việc.

+ Là người có ý chí quyết chiến quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng: mới khởi binh chưa giành được tấc đất nào mà vua Quang Trung đã nói chắc như đinh đóng cột "phương lược tiến đánh đã có tính sẵn", lại còn tính sẵn cả kế hoạch ngoại giao sau chiến thắng đối với một nước "lớn gấp mười lần nước mình" để có thể dẹp "việc binh đao", "cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng". Ông luôn tin ở mình, tin ở chính nghĩa của dân tộc và khẳng định chắc chắn chiến thắng của ta.

+ Là người có tài dùng binh như thần: Ngày 25 tháng chạp Nguyễn Huệ xuất quân ở Phú Xuân (Huế), ngày 29 tới Nghệ An, vượt khoảng 350km đường đèo núi. Vừa tuyển quân, tổ chức đội ngũ, vừa duyệt binh chỉ trong một ngày, "cứ ba suất đinh thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ". Đêm 30 tháng chạp "lập tức lên đường", tiến quân ra Thăng Long, tất cả đều đi bộ... Từ Tam Điệp trở ra (khoảng 150km), vừa hành quân, vừa đánh giặc, theo hoạch định là mừng 7 tháng giêng vào ăn Tết ở Thăng Long, trong thực tế đã vượt mức kế hoạch. Với hơn một vạn quân mới tuyển đặt ở trung quân, quân tinh nhuệ từ đất Thuận Quảng ra thì bao bọc ở bốn doanh trại tiền, hậu, tả, hữu, Quang Trung thể hiện là một người có tài tổ chức...

+ Là người lẫm liệt trong chiến trận: Hoàng đế Quang Trung thân chinh cầm quân, ông là tổng chỉ huy chiến dịch: hoạch định phương hướng, chiến lược,

tổ chức quân sĩ, tự mình thống lĩnh một mũi tiến công, cưỡi voi đi đốc thúc, xông pha trận mạc, bày mưu tính kế, áp đảo kẻ thù trong các trận đánh... (trận Phú Xuyên, Hà Hồi, Ngọc Hồi,...).

– Hình ảnh Nguyễn Huệ được khắc hoạ bằng lối văn trần thuật kết hợp với miêu tả đã hiện lên một cách sinh động, gây được ấn tượng mạnh.

3.3. Truyện Kiều (Nguyễn Du)

a) Về tác giả và tác phẩm

– Nguyễn Du:

+ Thời đại: Nguyễn Du sống trong một thời đại có nhiều biến động dữ dội: sự khủng hoảng sâu sắc của chế độ phong kiến, phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra liên tục mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, triều đình nhà Nguyễn được thiết lập sau sự sụp đổ của phong trào Tây Sơn. Những biến động lớn lao, liên tiếp đó đã tác động sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm và nhận thức của Nguyễn Du.

+ Gia đình: Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học. Nhưng cuộc sống trong nhung lụa của Nguyễn Du không kéo dài được lâu do gia đình ông cũng bị ném vào vòng xoáy biến động của thời cuộc. Điều này cũng có những tác động mạnh mẽ, dẫn đến sự thay đổi trong tư tưởng của ông.

+ Bản thân: Nguyễn Du là người có hiểu biết sâu rộng, có vốn sống phong phú. Quãng thời gian lưu lạc "mười năm gió bụi" trên đất Bắc và những ngày đi sứ Trung Quốc đã giúp ông có một cái nhìn và những chiêm nghiệm sâu sắc trước một hiện thực rộng lớn. Đồng thời ông lại có một trái tim tràn ngập tình yêu thương và sự cảm thông, chia sẻ. Chính "con mắt trông suốt sáu cõi, tấm lòng nghĩ đến muôn đời" (Mộng Liên Đường) đã giúp ông sáng tạo nên những tác phẩm có giá trị lớn lao.

– *Truyện Kiều*:

+ Nguồn gốc và cốt truyện: *Truyện Kiều* được viết dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) nhưng Nguyễn Du đã có rất nhiều sáng tạo, từ nghệ thuật biểu đạt đến nội dung tư tưởng và điều này có ý nghĩa quyết định đối với thành công của tác phẩm.

+ Giá trị nội dung và nghệ thuật:

– Nội dung: *Truyện Kiều* có hai giá trị lớn là hiện thực và nhân đạo. Tác phẩm đã phản ánh được rõ nét và sâu sắc hiện thực của xã hội phong kiến

đương thời với bộ mặt tàn bạo của giai cấp thống trị và số phận đau khổ của những con người bị chà đạp, đặc biệt là số phận của người phụ nữ. Cảm hứng nhân đạo của tác phẩm thể hiện ở niềm thương cảm sâu sắc trước nỗi thống khổ của con người; ở thái độ lên án, tố cáo những thế lực bạo tàn chà đạp con người; ở sự trân trọng, đề cao những phẩm chất đẹp đẽ của con người.

– Nghệ thuật: *Truyện Kiều* được đánh giá là tập đại thành của văn học dân tộc, với thành tựu nổi bật về ngôn ngữ và thể loại. Với *Truyện Kiều*, tiếng Việt đã đạt đến đỉnh cao về nghệ thuật biểu đạt và biểu cảm, có tính thẩm mỹ cao. Nghệ thuật tự sự, bút pháp tả cảnh, tả tình hết sức tinh tế, điêu luyện. Nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc: miêu tả nhân vật chính diện (Thuý Vân, Thuý Kiều, Kim Trọng, Từ Hải,...) với bút pháp ước lệ, phong cách bác học, hàm súc, ngôn ngữ trang nhã, tinh tế; miêu tả các nhân vật phản diện (Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến,...) với bút pháp tả thực, ngôn ngữ thuần Việt, phong cách bình dân, sinh động, giàu sức gợi.

b) Một số đoạn trích

* *Chị em Thuý Kiều*

– Nội dung: Tác giả đã tái hiện vẻ đẹp của hai chị em Thuý Vân và Thuý Kiều: "Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười". Thuý Vân được giới thiệu với vẻ đẹp trang trọng, nền nã, đoan trang, toát lên phẩm chất công, dung, ngôn, hạnh, rất phù hợp với vẻ đẹp chuẩn mực của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, dự báo về một cuộc đời, một số phận khá bình yên. Thuý Kiều được giới thiệu không chỉ với vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà, thật nổi trội, thật đặc biệt đến mức "Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh", mà còn với vẻ đẹp của trí tuệ, tài năng khác thường, đặc biệt là tài đánh đàn với bản đàn *Bạc mệnh*. Điều này dường như báo trước số phận của nàng – một cuộc đời không bình yên, đầy bão tố.

– Nghệ thuật: Cách giới thiệu nhân vật theo thủ pháp so sánh đòn bẩy: tác giả đặt hai nhân vật cạnh nhau để chính vẻ đẹp của Thuý Vân lại càng làm tôn lên vẻ đẹp của Thuý Kiều. Nhân vật được miêu tả theo bút pháp ước lệ, lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho vẻ đẹp của con người.

* *Cảnh ngày xuân*

– Nội dung: Đoạn trích tái hiện một bức tranh mùa xuân trong sáng, đẹp đẽ (*Cỏ non xanh tận chân trời - Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*), một lễ hội thật sống động mà chị em Kiều được tham dự (*Dập dìu tài tử giai nhân - Ngựa xe*

như nước áo quân như nôm), một chặng đường trở về đây tâm trạng sau lễ hội (*Nao nao dòng nước uốn quanh - Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*).

– Nghệ thuật: Đoạn trích thành công trong bút pháp tả cảnh và tả cảnh ngụ tình. Hai câu thơ miêu tả cảnh mùa xuân thật thân tình, nghệ thuật hoà sắc và tạo hình đã vẽ nên một bức tranh xuân trong sáng, thanh tân, tinh khôi, tràn đầy sức sống. Những câu thơ miêu tả cảnh lễ hội ngắn gọn nhưng đã tái hiện rõ nét không khí và các hoạt động của lễ hội. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình được thể hiện thật đặc sắc khi vừa tái hiện một buổi chiều thanh sơ, yên tĩnh, lặng lẽ vừa ẩn chứa tâm trạng nao nao, buồn man mác của chị em Kiều.

*** *Kiều ở lầu Ngưng Bích***

– Nội dung: Đoạn trích tái hiện cảnh ngộ và nỗi niềm, tâm trạng của Thúy Kiều trong những tháng ngày ở lầu Ngưng Bích. Tác giả đã cho chúng ta thấy thế giới tâm hồn của Thúy Kiều trong nỗi cô đơn mòn mỏi, chỉ một mình đối diện với chính mình: nỗi nhớ Kim Trọng và những kỉ niệm của tình yêu trong sáng, những dằn vặt khôn nguôi về tình yêu chia lìa; nỗi nhớ thiết tha về gia đình, mẹ cha, niềm trân trọng của một người con xa không được hằng ngày chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ và đặc biệt là nỗi buồn với rất nhiều sắc điệu, cung bậc, cho thấy những diễn biến tâm tư đa chiều của Thúy Kiều trong những tháng ngày bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

– Nghệ thuật: Đoạn trích thành công ở nghệ thuật thể hiện những diễn biến tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều. Nỗi nhớ người yêu, nhớ quê hương, cha mẹ được miêu tả trực tiếp ("tưởng người", "xót người"), qua đó làm hiện lên bao cảm xúc, suy tư, trăn trở, xót xa, hoài niệm về một phương trời xa với những người thân yêu. Nỗi buồn được diễn tả hết sức tinh tế và gợi cảm qua bút pháp tả cảnh ngụ tình. Cảnh được hiện lên qua cái nhìn tâm trạng của nỗi "buồn trông". Mỗi bức tranh thiên nhiên ẩn chứa một nét vẽ tâm trạng: một chút hi vọng khi nhìn theo "cánh bướm xa xa" thấp thoáng, nỗi lo âu phấp phỏng khi nhìn những cánh "hoa trôi man mác", cảm giác vô vọng trước "nội cỏ rầu rầu", nỗi cô đơn đến tuyệt vọng và những dự cảm khủng khiếp về tương lai trước cảnh "gió cuốn mặt duềnh - Ấm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

*** *Thúy Kiều báo ân báo oán***

– Nội dung: Đoạn trích miêu tả cảnh Thúy Kiều báo ân báo oán đối với hai nhân vật là Thúc Sinh và Hoạn Thư, qua đó làm nổi bật tấm lòng nhân nghĩa, cao thượng của Thúy Kiều và thể hiện ước mơ công lí, chính nghĩa theo quan điểm

của nhân dân: con người bị áp bức sẽ đứng lên cầm cán cân công lí. Qua việc trả ơn Thúc Sinh, có thể thấy Thuý Kiều luôn trân trọng, ghi nhận tấm lòng và sự giúp đỡ của Thúc Sinh đối với mình trong lúc hoạn nạn; tuy nhiên, nàng cũng không thể quên rằng cuộc gặp gỡ với Thúc Sinh lại mang đến cho nàng quá nhiều cay đắng, tủi nhục bởi Thúc Sinh đã không thể che chở cho nàng khỏi những ngón đòn ghen tuông ác nghiệt của Hoạn Thư. Cảnh báo oán với Hoạn Thư đã diễn ra thật bất ngờ. Mặc dù kiên quyết trừng trị Hoạn Thư, nhưng chính những lời tự bào chữa "Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời" của Hoạn Thư đã đánh thức tấm lòng độ lượng, nhân hậu của Thuý Kiều. Hành động tha bổng của Kiều đối với Hoạn Thư càng làm ngời lên nhân cách cao cả của nàng.

– Nghệ thuật: Đoạn trích bộc lộ tài năng của Nguyễn Du trong nghệ thuật xây dựng nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại. Qua những đối đáp của Thuý Kiều với Thúc Sinh và Hoạn Thư, có thể thấy Thuý Kiều đã tự bộc lộ tính cách và tâm trạng của mình một cách hết sức tự nhiên (tấm lòng trân trọng, biết ơn với Thúc Sinh qua cách nói trang trọng, giàu ước lệ; nổi đau đớn, tủi nhục khôn nguôi trước sự hành hạ của Hoạn Thư khiến Kiều có những lời lẽ sắc sảo, chua chát, có phần nghiệt ngã). Những lí lẽ gỡ tội của Hoạn Thư cũng bộc lộ rõ tính cách của con người "Nói lời ràng buộc thì tay cũng già".

c) Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Trong *Truyện Kiều* có hai câu thơ:

*Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

Hai câu thơ trên gợi cho em nhớ đến hai câu thơ nào trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân* (*Ngữ văn 9*, tập một)? Cảnh vật được miêu tả trong những câu thơ đó có hoàn toàn giống nhau không? Qua đó em có nhận xét gì về ngòi bút tả cảnh của Nguyễn Du?

Câu 2. Nhận xét về *Truyện Kiều*, có ý kiến cho rằng: "Ngòi bút của Nguyễn Du hết sức tinh tế khi tả cảnh cũng như khi ngụ tình. Cảnh không chỉ là bức tranh thiên nhiên mà còn là bức tranh tâm trạng".

Hãy làm sáng tỏ ý kiến trên bằng việc phân tích đoạn thơ sau:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?*

*Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Câu 3. Phân tích bút pháp ước lệ của Nguyễn Du qua một hình ảnh đặc sắc trong các trích đoạn *Truyện Kiều* đã học.

Câu 4. Phân tích nhân vật Mã Giám Sinh trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*.

Câu 5. Viết một đoạn văn phát triển ý sau: "Những trang viết của Nguyễn Du đã cho ta thấy một trái tim ngập tràn tình yêu thương đối với con người".

Trong đoạn văn có sử dụng một câu cảm thán hoặc một câu hỏi tu từ.

Câu 6. Viết bài văn ngắn giới thiệu về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*.

Câu 7. Qua hai đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích* và ví dụ dưới đây, em có nhận xét gì về sự sáng tạo của Nguyễn Du?

– Ví dụ 1: Thanh Tâm Tài Nhân kể về buổi du xuân trong *Kim Vân Kiều truyện*:

May sao một ngày trong tiết Thanh minh, con cái họ Vương cũng đi tảo mộ, nhân tiện xem hội Đạp thanh, Thuý Kiều và hai em đương lững thững dạo bên bờ suối, bỗng thấy nắm đất sè sè, một mình trơ trọi...

(Theo Trần Đình Sử, *Thi pháp Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, 2003)

– Ví dụ 2: Về một lần nhớ nhà của Kiều khi ở lầu Ngưng Bích trong *Kim Vân Kiều truyện*:

*Tú Bà sợ người ngoài hỗn tạp, bèn đưa Thuý Kiều lên ở trên lầu Ngưng Bích. Lầu này ba mặt lát ngọc màu xanh, một mặt hướng lên trên trời. Phía đông nhìn ra biển xanh, một vụng nước biển như ăn sâu vào lòng đất liền. Phía bắc nhìn lên kinh kì, trong mây hiện ra lầu song phượng của đế đô. Phía nam nhìn về Kim Lăng, nơi rồng cuộn, hổ ngồi, xứ sở sinh ra chân nhân. Phía tây nhìn về Kì Sơn, mòn mỏi mong tìm người đẹp. Nghĩ đến bố mẹ đã rất xa vời, dù hồn mộng cũng không bay về được. Thuý Kiều soi gương, cảm thấy trống trải, nhớ đến chàng Kim Trọng trong ngày thề nguyện, tưởng như mới ngày hôm qua, thế mà nay đường xa người vắng, không còn biết hỏi ai được, bèn làm **Mười điều bất như ý***

để ghi lại nỗi buồn... Để xong càng thấy cõi lòng trống trải, tình càng xốn xang, nằm ngòì không yên. Pha trà nhấp giọng, thấy con nước mới sa vào cối, cỏ rậm kéo thêm sương mù, tiếng sóng kêu quanh chỗ ngòì, bóng buồm xa xa, lại làm thêm một bài thơ luật...

(Theo Trần Đình Sử, Thi pháp *Truyện Kiều*, Sdd)

c) Gợi ý trả lời câu hỏi ôn tập

Câu 1. Hai câu thơ:

*Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

tả cảnh Kim Trọng và Thúy Kiều chia tay nhau sau lần gặp gỡ đầu tiên trong tiết Thanh minh (*Bóng tà như giục cơn buồn - Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo - Dưới cầu nước chảy trong veo - Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*). Hai câu thơ trên gợi nhớ đến hai câu thơ trước đó của *Truyện Kiều*, nằm trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân*:

*Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

– Cảnh vật được miêu tả trong những câu thơ trên không hoàn toàn giống nhau, mặc dù đều có nhịp cầu, dòng nước vào lúc chiều tà.

+ Cảnh buổi chiều trong hai câu *Nao nao dòng nước uốn quanh - Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang* đẹp êm ả, nhưng thiếu cảm giác thư thái, nó dự cảm điều bất ổn, ngang trái sẽ tới. Hai chữ *nao nao* không chỉ gợi tả dòng chảy êm nhẹ mà gợi cảm giác bàng khuâng, xao xuyến về một ngày vui xuân chưa tàn mà sự linh cảm về điều sắp xảy ra đã xuất hiện. Dòng nước *nao nao* uốn quanh như báo trước ngay sau đó Kiều sẽ gặp nắm mô Đạm Tiên và gặp Kim Trọng, cuộc đời nàng sẽ lại là nước mắt, trái ngang, dang dở như định mệnh đã an bài...

+ Buổi chiều trong hai câu thơ *Dưới cầu nước chảy trong veo - Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha* trong sáng, êm đềm, đây thơ mộng và hứa hẹn. Nó được nhìn qua con mắt của "người còn ghé theo". "Từ đuôi con mắt của "người còn ghé theo" rất dài, đến dòng nước trong veo chảy dài tiếp theo đuôi con mắt ấy, đến tơ liễu dài bên cầu quyến luyến, đến bóng chiều dài vương quyến mấp míu vào tơ liễu, tất cả đều thướt tha, đều theo đuổi, thật là triển vọng dạt dào!" (Xuân Diệu).

– Tất cả cho thấy ngòi bút tả cảnh ngụ tình tài hoa, độc đáo của Nguyễn Du.

Câu 4. Nhân vật Mã Giám Sinh trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*:

– Diện mạo, cử chỉ: vẻ ngoài chải chuốt, lối lãng: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao* không phù hợp với tuổi "ngoại tứ tuần"; nói năng cộc lốc, vô lễ, tỏ vẻ hợm của: *Hỏi tên, rằng: "Mã Giám Sinh" - Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh cũng gần"*; cử chỉ, thái độ bất lịch sự đến trơ trẽn, hỗn hào: *Ghế trên ngồi tót sỗ sàng...*

– Bản chất: giả dối, bất nhân, vì tiền. Giả dối từ lai lịch xuất thân mù mờ (giới thiệu là khách phương xa (*viễn khách*) mà lại xưng quê *cũng gần*) đến tướng mạo, danh tính (tuổi tác đã nhiều nhưng cố tô vẽ cho có vẻ trẻ trung, nho nhã; phong lưu, lịch sự mà *Trước thầy sau tớ lao xao* rất nhốn nháo, ô hợp). Bản chất bất nhân, vì tiền bộc lộ qua cảnh mua bán Thuý Kiều. Hấn lạnh lùng, vô cảm trước gia cảnh của Kiều, trước tài hoa, nhan sắc của nàng. Hấn chỉ coi Kiều là món hàng có thể kiếm lời (*Đấn đo cân sắc cân tài - Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ*). Sau khi đã kiểm tra chất lượng "hàng", đã bằng lòng, vừa ý, hấn mới *tùy cơ dặt dìu*. Bất chấp việc ban đầu hấn đến đây với cái mặt nạ là muốn hỏi Kiều làm vợ, trước đồng tiền, hấn lộ nguyên hình con buôn lọc lõi về giá cả, về thuật mua đi bán lại: *Cò kè bớt một thêm hai, đợi giờ lâu, mới ngã giá...* Lễ vấn danh bây giờ thực chất là cuộc buôn thịt bán người trắng trợn. Gã trai họ Mã đích thực là một con buôn vì tiền mãn nguyện và hợm hĩnh: *Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong...*

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Với nhân vật phản diện Mã Giám Sinh, Nguyễn Du rất thành công trong việc sử dụng ngòi bút tả thực với những chi tiết cụ thể, chọn lọc từ ngoại hình đến tính cách, góp phần xây dựng một chân dung điển hình cho tầng lớp con buôn đàng điếm, vô học, bất nhân trong xã hội phong kiến.

Câu 7. Về sự sáng tạo của Nguyễn Du qua việc so sánh hai đoạn trích *Cảnh ngày xuân* và *Kiều ở lâu Ngưng Bích* trong *Truyện Kiều* với hai đoạn trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân:

– Thể loại thơ lục bát truyền thống có vần, nhịp uyển chuyển, giàu chất trữ tình; kết hợp miêu tả, biểu cảm với tự sự một cách linh hoạt, nhuần nhuyễn.

– Nguyễn Du không chỉ kể chuyện như một người thứ ba đứng ngoài chứng kiến và ghi lại, ông hoá thân, nhập vai vào nhân vật để nhân cảnh, nhân việc, nhân người mà thổ lộ nỗi lòng.